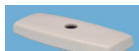


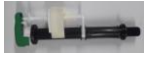
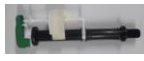
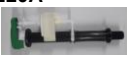
BẢNG GIÁ HÀNG PHỤ KIỆN TVN-0725SPW

Hiệu lực ngày 01 tháng 07 năm 2025

Ban hành ngày 11/07/2025

Giá bán 1 chiếc, đơn vị: VNĐ

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
1	C823DR#XW	HB5239-823 	Nút nhấn xả (Push button)	8%	187,000	186,545
2	C625	HB5239-625 	Nút nhấn xả (Push button)	8%	177,000	176,727
3	C823DR#XW	HCW823CRV#W 	Nắp kết nước (Tank lid)	8%	1,001,000	1,001,455
4	C625, C823DR#XW	HTSU08W.10 	Bộ thoát thải (Socket set)	8%	373,000	373,091
5	CS761D	TCP19R 	Ống nối sàn (Outlet connector)	8%	1,895,000	1,894,909
6	CW188V#XW	60003417 	Van khóa (Stop Valve)	8%	864,000	864,000
7	CW188V#XW	60003416 	Dây cấp (Flexible hose)	8%	147,000	147,273
8	CW188V#XW	60002100 	Van cấp (Fill valve)	8%	383,000	382,909
9	CW188V#XW	60009611 	Van xả (Flush valve)	8%	687,000	687,273
10	CW188V#XW	60002102 	Tay gạt (Dial Assy)	8%	314,000	314,182
11	CW188V#XW	60002103 	Socket outlet (Ổng nối sàn)	8%	668,000	667,637
12	S948D#W, CS320D	HSW320PV#W 	Bộ thân kết nước & nắp (Tank body & lid set)	8%	1,188,000	1,188,000
13	S948D#W, CS320D	HSW320IPV#W 	Thân kết nước (Tank body)	8%	1,031,000	1,030,909
14	S948D#W, CS320D	HSW320CRV#W 	Nắp kết nước (Tank lid)	8%	471,000	471,273
15	S948D#W, S326, S302, CS838D	HHF9B702U 	Bộ nút nhấn B (Button unit B)	8%	128,000	127,637
16	S948D#W, S326, S302	HHF9B678 	Que nhấn xả đại (Full flush rod)	8%	6,000	6,185

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
17	S948D#W, S326, S302	HHF9B679 	Que nhấn xả tiểu (Half flush rod)	8%	6,000	6,185
18	S948D#W, CS838D, CS300D, CS320D, CS325D	HTHU186 	Ống hồi (Refill tube)	8%	38,000	38,291
19	MS366	HCW366CRV#W 	Nắp kết nước (Tank Lid)	8%	707,000	706,909
20	MS366	TC6040S-366V#W 	Nắp và bệ ngồi (Seat & Cover)	8%	4,457,000	4,457,455
21	MS366, MS905, MS914	TCP02-305 	Ống nối sàn (Socket)	8%	1,188,000	1,188,000
22	MS366	HF9B211A 	Van cấp (Fill valve)	8%	295,000	294,545
23	MS889D	HCW889DV#XW 	Thân bồn cầu một khối đặt sàn bao gồm nắp kết nước (One piece floor mounted toilet body with tank lid)	8%	10,605,000	10,604,618
24	MS889D	HCW889DIV#XW 	Thân bồn cầu một khối đặt sàn không bao gồm nắp kết nước (One piece floor mounted toilet body without tank lid)	8%	9,622,000	9,621,818
25	MS889D	HCW889CRV#W 	Nắp kết nước (Tank lid)	8%	962,000	962,182
26	MS889D	HF9B205A 	Van cấp (Fill valve)	8%	226,000	225,818
27	MS889D, CS769D, MS885D, CS838D, CS948	HVM3D046Z 	Ống thoát sàn (tâm xả 305) (Socket (Rough - in 305))	8%	501,000	500,727
28	MS887	HCW887V#XW 	Thân bồn cầu một khối đặt sàn bao gồm nắp kết nước (One piece floor mounted toilet body with tank lid)	8%	10,810,000	10,809,818
29	MS887	HCW887IV#XW 	Thân bồn cầu một khối đặt sàn không bao gồm nắp kết nước (One piece floor mounted toilet body without tank lid)	8%	9,985,000	9,985,091
30	MS887	HCW887CRV#W 	Nắp kết nước (Tank lid)	8%	825,000	824,727
31	MS887	HF9B206A 	Van cấp (Fill valve)	8%	226,000	225,818
32	MS887R, MS887CR	HHF9C088C 	Van xả (Flush valve)	8%	344,000	343,637
33	MS904, MS914 (trừ MS914R), CS767	HF9B210A 	Van cấp (Fill valve)	8%	295,000	294,545

TOTO

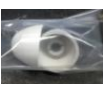
TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
34	CS767	HVM3D042Z 	Ổng thoát sàn (Socket)	8%	393,000	392,727
35	MS887, CS767	HB5674-767 	Tay gạt xả (Flush valve)	8%	226,000	225,818
36	MS885D	HCW885DV#XW 	Thân bồn cầu & nắp tank (Body toilet & Lid tank)	8%	8,719,000	8,718,545
37	MS885D	HCW885DIV#XW 	Thân bồn cầu (Body toilet)	8%	8,034,000	8,034,218
38	MS885D	HCW885CRV#W 	Nắp tank (Lid tank)	8%	687,000	687,273
39	MS885D, MS855D	HT53DV8 	Vít cố định (Fixing screws)	8%	147,000	147,273
40	C625, C823DR#XW, MS885D, MS855D	HHF9C316C 	Van xả (Flush valve)	8%	422,000	422,182
41	MS855D	HCW855DV#XW 	Thân bồn cầu & nắp tank (Body toilet & Lid tank)	8%	6,824,000	6,823,637
42	MS855D	HHF72020 	Long đen (Washer)	8%	3,000	3,142
43	MS688	HCW688CRV#W 	Nắp kết nước (Tank lid)	8%	687,000	687,273
44	MS688	HTSV688 	Bộ xả bồn cầu (Tank trim set)	8%	1,630,000	1,629,818
45	MS688	HB3550-688 	Van cấp (Fill valve)	8%	432,000	432,000
46	MS688	HB4610-688 	Van xả dưới (Flush valve)	8%	452,000	451,637
47	MS688	HB4068-688 	Van xả trên (Flush valve)	8%	285,000	284,727
48	MS688	HB5090-688 	Tay gạt xả (Tank lever)	8%	334,000	333,818
49	MS688	HB1034-688R 	Khoá nước của bộ xả (Tap)	8%	118,000	117,818
50	MS688	H260033-1 	Dây cấp (Dài 500 mm) (Flexible Hose, L=500 mm)	8%	128,000	127,637

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
51	MS688	TCP09-305V 	Ổng nối sàn (Socket)	8%	1,188,000	1,188,000
52	CW823JW/F-V2#W, CW823NJ/823-81W/F-V2#W	CW823CRJP#W 	Nắp kết nước (Tank lid)	8%	825,000	824,727
53	CW823JW/F-V2#W, CW823NJ/823-81W/F-V2#W	TX823C1-2WS 	Phụ kiện bộ xả không bao gồm van dừng (Tank trim set w/o stop valve)	8%	1,355,000	1,354,909
54	CW823JW/F-V2#W, CW823NJ/823-81W/F-V2#W	TX276C 	Bộ chống trượt (Fixing bracket)	8%	295,000	294,545
55	CW823RA, CW823REA	TB4890-AR1-STIV6 	Van xả (Flush valve)	8%	785,000	785,455
56	CW823RA, CW823REA	TB3550-2C-STIV13 	Bộ van cấp nước đầu vào (Fill valve)	8%	471,000	471,273
57	CW823RA, CW823REA	TB5239-G-STIV3 	Nút nhấn (Push button)	8%	393,000	392,727
58	CW823RA, CW823REA	CW823CREJP#W 	Nắp kết nước (Tank lid)	8%	933,000	932,727
59	CW811NPJWS/ SW811NJPW/F	CW811NPJ#W 	Thân bồn cầu hai khối (Close coupled toilet bowl)	8%	12,685,000	12,685,091
60	CW811NPJWS/ SW811NJPW/F	SW811NJP#W 	Nắp liền thân kết nước (Le Muse Ceramic Cistern Cover)	8%	6,883,000	6,882,545
61	MS905	HB5071-905 	Tay gạt xả (Handle)	8%	187,000	186,545
62	C625, CS735, MS889D, MS887, CS769D, CS767, MS885D, MS855D, CS660, CS838D	T53P100VR 	Bộ bích nối sàn (Floor flange with seal gasket)	8%	344,000	343,637
63	MS914, MS914R	HB4401-LR1-914 	Thân van xả và nắp van xả (Flush valve body and cover)	8%	275,000	274,909
64	MS914	HB5071-914 	Cần gạt xả (Handle)	8%	226,000	225,818
65	MS914	HTSV914-S 	Bộ cấp xả bồn cầu (Tank trim set)	8%	805,000	805,091
66	MS366	HB4095-884 	Van xả (Flush valve)	8%	167,000	166,909

TOTO

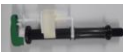
TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
67	MS636	HB3700M-636 	Van cấp (Fill valve)	8%	324,000	324,000
68	MS636	HB4900P-636 	Van xả (Flush valve)	8%	373,000	373,091
69	MS636	HB5239-636 	Nút nhấn xả (Push botton)	8%	265,000	265,091
70	MS636	HVM2L007Z 	Cút nối (Elbow connector)	10%	250,000	250,000
71	MS636	HD4A104GVV 	Dây cấp (700mm) (Flexible hoses (700mm))	8%	84,000	84,437
72	MS636	TCP-16 	Ổng nối sàn (Socket)	8%	1,659,000	1,659,273
73	CS945D, CS320DP	HF9B209A 	Van cấp (Fill valve)	8%	245,000	245,455
74	C625, CS320D, CS325, CS945D, MS885D, MS855D, CS838D	HAP004A-F 	Van khóa & dây cấp (Stop valve & flexible hoses)	8%	530,000	530,182
75	C326, C302	VM5U024#W 	Bộ thoát thải (Socket set)	8%	344,000	343,637
76	C326, C302	HAP011-33CF 	Van dừng & dây cấp (Stop valve & Flexible hose)	8%	501,000	500,727
77	CS325	HSW325CRV#W 	Nắp kết nước (Tank lid)	8%	471,000	471,273
78	CS325	HSW325IPV#W 	Kết nước không bao gồm nắp kết nước (Tank without tank lid)	8%	1,031,000	1,030,909
79	CS300D	HCW300V#W 	Thân bồn cầu hai khối (Close coupled toilet bowl)	8%	2,023,000	2,022,545
80	CS300D	HSW300PV#W 	Kết nước và nắp kết (Tank with tank lid)	8%	1,178,000	1,178,182
81	CS300D	HSW300CRV#W 	Nắp kết nước (Tank lid)	8%	471,000	471,273

*Ghi chú: Giá lẻ có VAT được làm tròn đến nghìn đồng
Số lượng phụ kiện của mỗi mã hàng như trong hình ảnh
Trang 5/38

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
82	CS300D	HSW300IPV#W 	Kết nước không nắp (Tank without tank lid)	8%	1,021,000	1,021,091
83	CS300D, CS320D, CS325	HTSV300S 	Bộ xả bàn cầu (Tank trim set)	8%	550,000	549,818
84	S948D#W, CS300D, CS300DP, CS320D, CS325D, CS325DP, CS660D, CS945DN	HF9B208A 	Van cấp (Fill valve)	8%	216,000	216,000
85	CS300D, CS300DP, CS320D, CS320DP, CS325, CS325DP, CS945D, CS945DN	HHF9B700C 	Van xả (Flush valve)	8%	383,000	382,909
86	MS889D, CS769D, MS885D, MS855D, CS300D, CS320D, CS320DP, CS325, CS945D, CS945DN	HHF9B701U 	Nút nhấn xả (Push button)	8%	157,000	157,091
87	CS300DP, CS320DP, CS325DP, CS300D, CS320D, CS325D	HVM5B088ZR 	Bộ cố định (Setting bolt)	8%	187,000	186,545
88	CS300D, CS320D, CS325D	HTCP300 	Ổng nối sàn (Socket)	8%	275,000	274,909
89	S948D#W, CS320DP, CS325DP, CS300DP, CS300D, CS320D, CS325D, CS945D, CS945DN	H30183-5 	Gioăng van xả (Seal gasket)	8%	41,000	41,237
90	CS300D, MS889D, MS887, CS769D, CS767, MS885D, MS855D, CS948	H260033-2 	Dây cấp (Flexible hose)	8%	108,000	108,000
91	CS300D, CS320D	T53S#W 	Mũ chụp (cap) - 2pcs	8%	68,000	67,745
92	CS300D, CS320D, CS325	SCS300 	Vít nối sàn (Screw)	8%	68,000	67,745
93	CS320D, CS325	HCW320V#W 	Thân bồn cầu hai khối (Close coupled toilet bowl)	8%	2,700,000	2,700,000
94	CS761D, CS761PD	HCW761V#XW 	Thân bồn cầu hai khối (Close coupled toilet bowl)	8%	6,539,000	6,538,909
95	CS761D, CS761PD	HSW760CRV#W 	Nắp kết nước (Tank lid)	8%	452,000	451,637
96	CS761D, CS761PD	HB3700-760B 	Van cấp (Fill valve)	8%	344,000	343,637
97	CS761D, CS761PD	HB4900H-760B 	Van xả đôi (Dual flush valve)	8%	432,000	432,000

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
98	S948D#W, CS761D, CS945D, CS945DN	TS810DV3 	Vít nối kết nước với thân bồn cầu (Screw & bolt to fix toilet tank and bowl)	8%	471,000	471,273
99	CS761D, CS761P	H30052-6 	Gioăng cao su (Rubber gasket)	8%	27,000	27,491
100	CS761D, CS761P, CS680	TV437S 	Van dừng & dây cấp (Stop valve & Flexible hose) Mã hàng cũ: TV437	8%	550,000	549,818
101	CS761D, CS761P, MS885D	VM5U048 	Bộ cố định (Fixing set)	8%	157,000	157,091
102	CS761D, CS761P, CW823W/F	TX215C 	Đệm thoát sàn (Slip-in connector)	8%	275,000	274,909
103	CS818D	HCW818V#XW 	Thân bồn cầu (Toilet bowl)	8%	3,751,000	3,750,545
104	CS818D	HTSV818S 	Bộ cấp xả bồn cầu (Tank trim set)	8%	1,011,000	1,011,273
105	CS818D, CS945D	HHF90590U 	Bộ chống trượt (Fixing bracket)	8%	226,000	225,818
106	MS885D, MS855D, CS948, T53P100V	HTH633-3 	Cao su non (P-seal)	8%	147,000	147,273
107	MS889D, MS887, CS769D, CS767, MS885D, MS855D, MS636, CS948	HAP004A 	Van khóa (Stop Valve)	8%	422,000	422,182
108	CS945D	HSW945NCRV#W 	Nắp kết nước (Tank lid)	8%	383,000	382,909
109	CS945D	HSW945DNV#W 	Kết nước và nắp kết (Tank with tank lid)	8%	1,306,000	1,305,818
110	CS945D	HTSV945D Hình ảnh được cập nhật sau	Van cấp (Fill valve)	8%	962,000	962,182
111	CS735	HCW735V#XW 	Thân sứ (Toilet body)	8%	4,124,000	4,123,637
112	CS735	HSW735IPV#W 	Thân tank (Body tank)	8%	1,051,000	1,050,545
113	CS735	HSW735CRDV#W 	Nắp tank (Lid tank)	8%	452,000	451,637
114	CS735	HTHU044#01 	Bộ mũ chụp gồm 1 mũ chụp và 1 long đen (Cap set includes 1 bolt cap and 1 washer)	8%	19,000	18,655
115	C326, C302, CS735, CS986, CS838D	HCKH6237U 	Vít bắt tank (Tank bolt)	8%	108,000	108,000

TOTO

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
116	CS986	HCW769V#XW 	Thân sứ (Toilet body)	8%	5,292,000	5,292,000
117	CS986	HCW769CV#XW 	Thân sứ có lỗ giấu dây (Toilet body w/ string hole)	8%	5,233,000	5,233,091
118	CS986	HSW986IPV#W 	Thân tank (Tank body)	8%	1,708,000	1,708,363
119	CS986	HSW986CRV#W 	Nắp tank (Tank lid)	8%	854,000	854,182
120	CS986	HB4892-JG3-986R 	Van xả (Flush valve)	8%	569,000	569,455
121	CS986	HB5681C 	Tay gạt xả (Hand level)	8%	324,000	324,000
122	CS838D	HB4892-AG3-838 	Van xả (Flush valve)	8%	393,000	392,727
123	CS769D	HSW769PV#W 	Kết nước bao gồm nắp (Tank body with tank lid)	8%	1,610,000	1,610,182
124	CS769D	HSW769IPV#W 	Kết nước không bao gồm nắp (Tank body without tank lid)	8%	1,149,000	1,148,727
125	CS769D	HSW769CRV#W 	Nắp kết nước (Tank lid)	8%	432,000	432,000
126	C326, C302, C625, CS769D, MS855D, CS838D, CS986G	HF9B212A 	Van cấp (Fill valve)	8%	226,000	225,818
127	CS769DR, CS769CDR, S948D#W, C326, C302	HHF9B697C 	Van xả (Flush valve)	8%	373,000	373,091
128	C326, C302, CS769D, CS838D, CS986G	HHF91123R 	Gioăng cao su (Rubber gasket)	8%	22,000	21,600
129	CS767	HSW767PV#W 	Kết nước bao gồm nắp kết nước (Tank body with tank lid)	8%	1,630,000	1,629,818
130	CS767	HSW767IPV#W 	Kết nước không bao gồm nắp kết nước (Tank body without tank lid)	8%	1,198,000	1,197,818
131	CS767	HSW767CRV#W 	Nắp kết nước (Tank lid)	8%	461,000	461,455

TOTO

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
132	CS767R, CS767CR, CS767, CS767C	HHF9C091C 	Van xả (Flush valve)	8%	245,000	245,455
133	CS767	H30552 	Gioăng cao su (Rubber gasket)	8%	40,000	40,255
134	TC811SJ	THX70V3 	Bộ vít cố định của nắp (Hinges)	8%	540,000	540,000
135	TC880SJ, TC811SJ, TC281SJ	THX70V6R 	Lõi đóng êm của ghế ngồi (Cartridge Soft Close)	8%	452,000	451,637
136	TC393VS	HKSVN009 	Chốt gài nắp đóng êm - 1pc (Hinge Pin) 1 bộ đầy đủ cần 2 pcs (Fullset: 2 pcs)	8%	27,000	27,491
137	TC393VS	HKSVN004 	Đệm cao su - 1 pc (Seat Stopper) 1 bộ đầy đủ cần 2 pcs (Fullset: 2 pcs)	8%	27,000	27,491
138	TC393VS	HKSVN003#W 	Đế gắn nắp và bệ ngồi (Hinge case)	8%	206,000	206,182
139	TC393VS	HKSVN007#W Hình ảnh được cập nhật sau	Nắp đệm bàn cầu TC393VS (Seat Cover of TC393VS)	8%	432,000	432,000
140	TC393VS	HKSVN008#W Hình ảnh được cập nhật sau	Bệ ngồi bàn cầu TC393VS (Seat of TC393VS)	8%	432,000	432,000
141	TC385VS	HN063 	Đế bắt cố định nắp ngồi (Hinge Case) Mã cũ: HN046	8%	26,000	25,527
142	TC385VS	HN092 	Tán vận chân cầu cao su - 1 pc (Setting bolts) 1 bộ đầy đủ cần 2 pcs (Fullset: 2 pcs)	8%	41,000	41,237
143	TC385VS	HN069 	Bu lông Inox 6*70 (Bulong inox 6*70 - 1 pc) 1 bộ đầy đủ cần 2 pcs (Fullset: 2 pcs)	8%	7,000	7,265
144	TC385VS	HVM2B100 	Long đen (Oval washer)	8%	4,000	4,123
145	TC385VS	HN050 	Thanh cố định giữa hai cụm hơi (Hinge Pin)	8%	5,000	5,203
146	TC385VS	HSV-HA10 	Lõi đóng êm của ghế ngồi (Soft Close Unit of Seat)	8%	75,000	74,618
147	TC385VS	HCV-HA10 	Lõi đóng êm của nắp (Soft Close Unit of Seat)	8%	75,000	74,618
148	TC385VS	HN013 	Chốt gài nắp đóng êm - 1 pc (Hinge Pin) 1 bộ đầy đủ cần 2 pcs (Full set: 2 pcs)	8%	15,000	14,727

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
149	TC385VS	HN065 	Tấm trượt - 1 pc (Clamping bar) 1 bộ đầy đủ cần 2 pcs (Full set: 2 pcs)	8%	3,000	3,142
150	TC385VS	HN064 	Miếng lót hơi - 1 pc (Seat stopper) 1 bộ đầy đủ cần 2 pcs (Full set: 2 pcs)	8%	3,000	3,142
151	TC600VS	HCH08D-TO1 	Cục hơi để (Soft closing unit seat)	8%	97,000	97,200
152	TC600VS	HCH08N-TO1 	Cục hơi nắp (Soft closing unit cover)	8%	97,000	97,200
153	TC600VS	HSP16-TO1 	Chốt nắp TC600VS (Seat cover part of TC600VS)	8%	147,000	147,273
154	TC6040S-366V	HHTC385-L1 	Vít cố định - 2pcs (Mount kit for seat & cover - 2pcs)	8%	236,000	235,637
155	TCW1211A	HD42374ZR 	Đế bắt cố định nắp rửa (Base Plate Assy)	8%	864,000	864,000
156	TCW1211A	D46435 	Nắp đẩy lõi đóng êm (Seizing Plate)	8%	226,000	225,818
157	TCW1211A	D46964R 	Lõi đóng êm của ghế ngồi Soft Landing Unit (Seat)	8%	344,000	343,637
158	TCW1211A	D46965R 	Lõi đóng êm của nắp Soft Landing Unit (Lid)	8%	344,000	343,637
159	TCW1211A	HD40850ZR 	Bộ ngồi bàn cầu (Seat Assy)	8%	3,142,000	3,141,818
160	TCW1211A	D43807ZS 	Cụm van đóng mở nước (Valve unit)	8%	638,000	638,182
161	TCW1211A	TS32230Z 	Tay gạt (Dial Assy)	8%	599,000	598,909
162	TCW1211A	D44695Z 	Bộ vòi rửa (Nozzle Unit)	8%	599,000	598,909
163	TCW07	HTHX58 	Đầu nối chữ T (T-Joint Set)	10%	370,000	370,000
164	TCW07	P851-STIV1 	Lõi đóng êm của bộ ngồi (Soft-close Mechanism)	8%	187,000	186,545
165	TCW07	THX69V5N 	Van xả nước (Valve Unit)	8%	1,149,000	1,148,727

TOTO

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
166	TCW07	THX347-1 	Đế bắt cố định nắp rửa (Fixing Bracket Set) Ốc định vị đế bồn cầu	8%	236,000	235,637
167	TCW07	D40840#W 	Nắp đậy bồn cầu (Cover)	8%	383,000	382,909
168	TCW07	S90338#W 	Bệ ngồi bồn cầu (Seat)	8%	461,000	461,455
169	TCW07	D43800ZR 	Bộ vòi rửa (Nozzle Unit)	8%	628,000	628,363
170	TCW07	S91307 	Ống dẫn nước (Hose Band)	8%	22,000	21,600
171	LT367C, LT367CT, LT367CR, LT523, LT523R, LT710CT, LT700CTR, LT710CSR, L647C	HHF7A100U 	Giá đỡ (Bracket for basin) - 1 Set Mã hàng cũ: TX809L	8%	540,000	540,000
172	L647C	HTS90097 	O-ring	8%	27,000	26,509
173	LT367CR	HLW367FSV#XW 	Nắp đậy lỗ thải (Cover for out let hole)	8%	275,000	274,909
174	LT548, LT582C, LT546, LT520T, LT765, LT764	TL516GV 	Bộ giá và ốc vít đỡ chậu (Bracket with toggles & screw) - 1 Set	8%	1,267,000	1,266,545
175	LT533, LT533R	TX710L 	Vít định vị (Bracket and Screws) - 1 Set	8%	295,000	294,545
176	LPT766C, LHT766C, LHT766CR, LHT767CR, LPT767C, LHT767C, LHT240C, LHT240CR, LT240CR, LT240C, LT236C, LHT236CR, LHT236C, LPT236C, LPT236CR, LT300C, LHT300CR	TX801LN 	Vít định vị cho chậu (Mounting bolts for Basin)	8%	196,000	196,363
177	LPT766C, LPT767C, LPT239C, LPT236C, LPT236CR	TL510ERR 	Vít định vị chân chậu (Bracket & Screws for full pedestal) Mã hàng cũ: TL510ER	8%	295,000	294,545
178	LHT766CR, LHT767CR	HVM2F015YR 	Vít định vị chân chậu (Bracket & Screw for half pedestal)	8%	295,000	294,545
179	LHT239C, LHT300CR, LHT236C, LHT236CR, LHT240C, LHT240CR	TA2SV1 	Vít định vị chân chậu (gồm 1 mũ, 1 vít, 1 nở nhựa) (Mounting bolts & Plastic bushing nuts for half pedestal)	8%	206,000	206,182
180	LW103JT1	TL220D Hình ảnh được cập nhật sau	Móc treo và vít bắt tường (Hangers & Screws)	8%	187,000	186,545

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
181	UT57, UT57R, UT904, UT904S, UT904H, UT904HS, UT904R, UT904HR	HUW370STV#W 	Rõn tiểu (Strainer)	8%	196,000	196,363
182	UT500T, UT508T, UT557T, UT570T	HHF16024U 	Mũ chụp (Joint unit)	10%	250,000	250,000
183	UT500T, UT560T, UT508T, UT557T, UT570T	HHF90594US 	Bộ xả nước (Spreader)	8%	422,000	422,182
184	UT500T, UT557T, UT508T, UT570T	HHF91143 	Miếng đệm bằng cao su (Spreader, Packing, Nut)	8%	19,000	18,655
185	UT500T	HVHF21024R 	Đầu nối (Connector)	10%	150,000	150,000
186	UT500T, UT560, UT560T, UT557, UT557T, UT570T	HHP500 	Bích gắn tường (Wasting Socket)	8%	1,571,000	1,570,909
187	UT508T	HHF90944#NW1 	Nắp đậy lỗ thải (Detachable Trap)	8%	187,000	186,545
188	UT508T	HP510R 	Bích nối sàn (Washing socket)	8%	1,316,000	1,315,637
189	UT500T, UT570T, UT508T, UT557T	HHF90596 	Mũ chụp bảo vệ (Insulation Cap)	8%	5,000	5,203
190	UT508T	HHF90662 	Tấm nhựa cố định (Fixing plate)	8%	52,000	52,037
191	UT508T	HHF67011U 	Đinh vít định vị (Fixing bolt unit)	8%	34,000	34,363
192	UT508T	HHF9A874#NW1 	Mũ chụp (Fancy Cap)	8%	3,000	3,142
193	UT904, UT904H, UT447, UT447H, UT57	HVM3D006Y 	Nối tường (Wall flanger with seal gasket)	8%	226,000	225,818
194	U104W/F#W, UT57, UT57R, UT560T, UT557T, UT904, UT904S, UT904H, UT904HS, UT904R,	T9RA 	Móc treo và vít định vị (gồm 1 móc treo S&T, 3 vít nở F8, 1 washer F15, 3 vít) (Hanger & Screw)	8%	108,000	108,000
195	UT447, UT447R, UT447H, UT447HR	HUW447STV#W 	Rõn tiểu (Strainer)	8%	196,000	196,363
196	UT447, UT447R, UT447H, UT447HR, UT570T, UT445, UT445H, UT500T	T9R 	Móc treo và vít định vị (Hanger & Screws)	8%	216,000	216,000
197	UT447H	T62-16V1 	Cút nối (Inlet spud)	10%	580,000	580,000
198	U104W/F#W	T62-16 	Cút nối (Inlet spud)	10%	450,000	450,000

TOTO

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
199	U104W/F#W	T64BW 	Đệm nối tường (Wall Flange W/Seal Gasket)	8%	403,000	402,545
200	USWN900AE	WHP035 	Van điện từ (Valve sets)	8%	3,377,000	3,377,455
201	USWN900AE	WHP039 	Thiết bị đóng ngắt mạch điện (Sensor)	8%	2,405,000	2,405,455
202	USWN900AE	WHP040 	Bộ điều khiển (Controller)	8%	1,502,000	1,502,182
203	USWN900A	WHP041 	Bảng mạch điều khiển (Controller)	8%	1,532,000	1,531,637

BẢNG GIÁ HÀNG PHỤ KIỆN TVN-0725SPF

Hiệu lực ngày 01 tháng 07 năm 2025

Ban hành ngày 11/07/2025

Giá bán 1 chiếc, đơn vị: VNĐ

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
1	TTLA102	FT7S007 	Miếng cố định (Sensor mounting plate)	8%	73,000	72,655
2	TTLA102	TT5201 	Thiết bị đóng ngắt mạch điện (Sensor)	8%	1,217,000	1,217,455
3	TTLA102	TT5601 	Van điện từ (Solenoid valve)	8%	491,000	490,909
4	DGH108ZR, DGH104ZR	H9D0081Y 	Dây sen của vòi sen tắm (Shower hose)	8%	324,000	324,000
5	DGH104ZR	HDGH104CR 	Bát sen cầm tay (Hand shower head)	8%	520,000	520,363
6	DM907CS	DH364G 	Lõi van (Cartridge)	8%	255,000	255,273
7	TMGG40E, TMGG40LE, TMGG40QE	THYC48 	Bát sen cầm tay (Hand shower)	8%	1,345,000	1,345,091
8	TMGG40EC, TMGG40QEC	HTHC7C 	Bát sen cầm tay (Hand shower)	8%	2,464,000	2,464,363
9	TX116LESV4BR	HTHX207V6 	Bộ thoát thải (Pop up waste)	10%	700,000	700,000
10	TX604KDN, TX605KES	HMC35B 	Lõi van (Cartridge)	8%	432,000	432,000
11	TX608KNBR	K035AO 	Lõi van (Cartridge)	8%	226,000	225,818
12	TX454SFV2, TX454SESV2	HVN107008 	Van biến nhiệt (Thermostat Unit) Cụm chuyển nước (Diverter)	8%	2,847,000	2,847,273
13	TX454SESV2, TX492SESM, TX471SESV2	VNA0905 	Bát sen cầm tay (Hand shower head)	8%	1,031,000	1,030,909
14	TX492SCZ	S1015-SHO-A 	Lõi sen (Spindle)	8%	275,000	274,909
15	TX492SRS, TX496SRN	A9A076G 	Bát sen (Shower head (5S Massage))	8%	943,000	942,545
16	TX432SH, TX432SDZ	HVN107009 	Đầu chuyển nước (Diverter)	8%	383,000	382,909
17	THX20NBPIV	HVN106002RPIV 	Vòi xịt nước (Shower Spray Unit)	8%	314,000	314,182

*Ghi chú: Giá lẻ có VAT được làm tròn đến nghìn đồng

Số lượng phụ kiện của mỗi mã hàng như trong hình ảnh

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
18	THX20NBPIV	HN40512PIV 	Dây mềm vòi xịt (Flexible hose)	8%	226,000	225,818
19	TVCF201	HH25186 	Dây mềm vòi xịt (Flexible hose)	8%	579,000	579,273
20	TX1BN	HVNS71001N 	Mặt nạ (Cover plate)	8%	275,000	274,909
21	TX1BN	HVNS61001 	Vít cố định (Screw)	8%	6,000	6,185
22	TX1BN	HVNS90001W 	Lọc rác (Seal)	8%	34,000	34,363
23	TX1C, TX1CV2	S71057S 	Mặt nạ (Cover plate)	8%	471,000	471,273
24	TX707AE	HVNS96005 	Ly (Tumbler)	8%	187,000	186,545
25	TX706AE	HVNS96004 	Đĩa để xà phòng (Glass soap dish)	8%	236,000	235,637
26	TX705AC	HVNS96003-2 	Khay kính (Glass Bevel)	8%	619,000	618,545
27	TBG01302V, TLG01301V, TLG01304V, TLG01307V, TBG01302VA	HVM2H008 	Tay gạt (Handle)	8%	412,000	412,363
28	TBG02302V, TLG02301V, TLG02304V, TLG02307V, TBG02302VA	HVM2H012 	Tay gạt (Handle)	8%	393,000	392,727
29	TBG03302V, TLG03301V, TLG03303V, TLG03305V, TBG03302VA	HVM2H013 	Tay gạt (Handle)	8%	324,000	324,000
30	TBG04302V, TLG04301V, TLG04304V, TLG04307V, TBG04302VA	HVM2H009 	Tay gạt (Handle)	8%	344,000	343,637
31	TBS01302V, TBG02302V, TBG03302V, TBS04302V, TBG01302V, TBG02302V, TBG03302V, TBG04302V, TBG01302VA, TBG02302VA, TBG03302VA, TBG04302VA	HVM2H021 	Nắp bộ chuyển hướng (Diverter cap)	8%	32,000	32,400
32	TBS02302V	HVM2H020 	Nắp bộ chuyển hướng (Diverter cap)	8%	42,000	42,218
33	TBG01302V, TBG02302V, TBG03302V, TBG04302V, TBS01302V, TBS02302V, TBS03302V, TBS04302V, TBG01302VA, TBG02302VA, TBG03302VA, TBG04302VA	HVM4P018 	Gioăng tròn (O-ring)	8%	187,000	186,545
34	TLS01301V, TLS01304V, TLS01307V, TLS02301V, TLS02303V, TLS02305V, TLS03301V, TLS03303V, TLS03305V, TLS04301V, TLS04304V, TLS04306V, TVLM112NS, TVLM111NS, TVSM103NSS	HVM1A020 	Lõi van (Cartridge)	8%	137,000	137,455

*Ghi chú: Giá lẻ có VAT được làm tròn đến nghìn đồng
Số lượng phụ kiện của mỗi mã hàng như trong hình ảnh

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
35	TBG01302V, TBG02302V, TBG03302V, TBG04302V, TBS01302V, TBS02302V, TBS03302V, TBS04302V, TLG01301V, TLG01304V, TLG01307V, TLG02301V, TLG02304V, TLG02307V, TLG03301V, TLG03304V, TLG03305V, TLG04301V, TLG04304V, TLG04307V, TLS01301V, TLS01304V, TLS01307V, TLS02301V, TLS02303V, TLS02305V, TLS3301V, TLS3301T, TLS3303V, TLS3305V, TLS04301V, TLS04304V, TLS04306V, TVLM111NS, TVLM112NS, TBG01302VA, TBG02302VA, TBG03302VA, TBG04302VA	H51805000PC-34 	Vít (Screw)	8%	8,000	8,247
36	TBG01302V, TBG02302V, TBG03302V, TBG04302V, TBS01302V, TBS02302V, TBS03302V, TBS04302V, TBG01302VA, TBG02302VA, TBG03302VA, TBG04302VA	HVM2H022 	Bộ chuyển hướng (Diverter)	8%	157,000	157,091
37	TBG01302VA, TBG01302V, TBG02302VA, TBG02302V, TBG03302VA, TBG03302V, TBG04302VA, TBG04302V	H1001507 	Lõi van (Cartridge)	8%	344,000	343,637
38	TBS01302V, TBS02302V, TBS03302V, TBS04302V, TVSM110RU	HVM1A019 	Lõi van (Cartridge)	8%	147,000	147,273
39	TBS01302V, TBS01301V, TLS01301V, TLS01304V, TLS01307V	HVM2H014 	Tay gạt (Handle)	8%	255,000	255,273
40	TLS02301V, TLS02303V, TLS02305V, TBS02301V, TBS02302V	HVM2H015 	Tay gạt (Handle)	8%	285,000	284,727
41	TBS03302V, TLS03301V, TLS03303V, TLS03305V	HVM2H010 	Tay gạt (Handle)	8%	285,000	284,727
42	TBS04302V, TLS04301V, TLS04304V, TLS04306V	HVM2H011 	Tay gạt (Handle)	8%	275,000	274,909
43	TBS04304B	DH383G 	Lõi van (Cartridge)	8%	314,000	314,182
44	TLG01301V, TLG01304V, TLG01307V, TLG02301V, TLG02304V, TLG02307V, TLG03301V, TLG03304V, TLG03305V, TLG04301V, TLG04304V, TLG04307V, TLG07301V, TLG08301V, TLG09301V, TLG10301V, TLG11301V, TLG07303V, TLG08303V, TLG09303V, TLG10303V, TLG11303V, TLG07305V, TLG08305V, TLG09305V, TLG10305V, TLG11305V	HT9M04086V1 	Lõi van (Cartridge)	8%	520,000	520,363

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
45	TLG01301V, TLG01304V, TLG01307V, TLG02301V, TLG02304V, TLG02307V, TLG03301V, TLG03305V, TLG03307V, TLG04301V, TLG04304V, TLG04307V, TLS01301V, TLS01304V, TLS01307V, TLS02301V, TLS02303V, TLS02305V, TLS03301V, TLS03303V, TLS03305V, TLS04301V, TLS04304V, TLS04306V	HVM4P015 	Gioăng cao su (Gasket)	8%	8,000	8,247
46	TLG01301V, TLG02301V, TLG03301V, TLG04301V, TLS01301V, TLS02301V, TLS03301V, TLS04301V	HVM2L022 	Dây cấp (Flexible hose)	8%	79,000	78,545
47	TLG01301V, TLG02301V, TLG03301V, TLG04301V, TLS01301V, TLS02301V, TLS03301V, TLS04301V	HVM2L028 	Dây cấp (Flexible hose)	8%	79,000	78,545
48	TLG01304V, TLG01307V, TLG03303V, TLG03305V, TLG04304V, TLG04307V, TLS01304V, TLS01307V, TLS02303V, TLS02305V, TLS03303V, TLS03305V, TLS04304V, TLS04306V	HVM2L029 	Dây cấp (Flexible hose)	8%	86,000	86,400
49	TLG01304V, TLG01307V, TLG03303V, TLG03305V, TLG04304V, TLG04307V, TLS01304V, TLS01307V, TLS02303V, TLS02305V, TLS03303V, TLS03305V, TLS04304V, TLS04306V	HVM2L023 	Dây cấp (Flexible hose)	8%	82,000	82,473
50	TLG01301V, TLG01304V, TLG02304V, TLG02301V, TLG03303V, TLG03301V, TLG04304V, TLG04301V, TLS01304V, TLS01301V, TLS02303V, TLS02301V, TLS04304V, TLS04301V	HVM2D020 	Bộ thoát thải (Pop-up waste)	10%	760,000	760,000
51	TLG01307V, TLG02307V, TLG04307V, TLS01307V, TLS02305V, TLS04306V	HVM2D022 	Bộ thoát thải (Pop-up waste)	10%	1,010,000	1,010,000
52	TLG01301V, TLG01304V, TLG01307V, TLG02301V, TLG02304V, TLG02307V, TLG03301V, TLG03304V, TLG03305V, TLG04301V, TLG04304V, TLG04307V, TLS01301V, TLS01304V, TLS01307V, TLS02301V, TLS02303V, TLS02305V, TLS04301V, TLS04304V, TLS04306V	HVM4P017 	Gioăng cao su (Gasket)	8%	8,000	8,247
53	TLG04307V	HVM2L019 	Đế van (Joint Cartridge)	8%	29,000	29,455
54	TLS01301V, TLS02301V, TLS03301V, TLS04301V	HVM2D023R 	Bộ thoát thải (Pop-up waste)	10%	510,000	510,000
55	TLS01304V, TLS02303V, TLS03303V, TLS04304V, TVLM111NS	HVM2D024 	Bộ thoát thải (Pop-up waste)	10%	560,000	560,000
56	TLS01307V, TLS02305V, TLS03305V, TLS04306V, TVLM112NS	HVM2D025 	Bộ thoát thải (Pop-up waste)	10%	630,000	630,000

*Ghi chú: Giá lẻ có VAT được làm tròn đến nghìn đồng
Số lượng phụ kiện của mỗi mã hàng như trong hình ảnh

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
57	TVSM107CRR	HVM2A006 	Nắp bộ chuyển hướng (Diverter cap)	8%	60,000	59,891
58	TVLM111NS, TVLM112NS	H54822003CP-34 	Nắp hiển thị (Indication cover)	8%	8,000	8,247
59	TVLM111NS, TVLM112NS	H52430085PC-34 	Gioăng tròn (O-ring)	8%	8,000	8,247
60	TVLM111NS, TVLM112NS	H51804004PC-34 	Vít (Screw)	8%	8,000	8,247
61	TVLM111NS, TVLM112NS	HVM2L014R 	Dây cấp (bên lạnh) (Flexible hose (cold))	8%	128,000	127,637
62	TVLM111NS, TVLM112NS	HVM2L015R 	Dây cấp (bên nóng) (Flexible hose (hot))	8%	128,000	127,637
63	TVLM111NS, TVLM112NS	HVM2H007 	Tay gạt (Handle)	8%	157,000	157,091
64	TV150NSV4J	S90245 	Núm hãm nước (Push Bar Guide)	8%	19,000	18,655
65	TLG07301V, TLG08301V, TLG09301V, TLG10301V, TLG11301V, TLG07303V, TLG08303V, TLG09303V, TLG10303V, TLG11303V, TLG07305V, TLG08305V, TLG09305V, TLG10305V, TLG11305V	H1C032A1V 	Bộ thoát thải (phần dưới) (Pop up waste)	10%	890,000	890,000
66	TLG07301V, TLG08301V, TLG09301V, TLG10301V, TLG11301V, TLG07303V, TLG08303V, TLG09303V, TLG10303V, TLG11303V, TLG07305V, TLG08305V, TLG09305V, TLG10305V, TLG11305V	H1C032AV 	Bộ thoát thải (phần trên) (Pop up waste)	10%	510,000	510,000
67	TLG11301V, TLG11303V, TLG11305V	H2D035YV 	Đầu tạo bọt (Water outlet)	8%	89,000	89,345
68	TLG07301V, TLG09301V, TLG10301V, TLG07303V, TLG09303V, TLG10303V, TLG07305V, TLG09305V, TLG10305V	HVM3A014 	Đầu tạo bọt (Slim Air CC SLC aerator STD size)	8%	89,000	89,345
69	TLG08301V, TLG08303V, TLG08305V	H2D085V 	Đầu tạo bọt (Water outlet)	8%	265,000	265,091
70	TLG07301V, TLG08301V, TLG09301V, TLG10301V, TLG11301V, TLG07303V, TLG08303V, TLG09303V, TLG10303V, TLG11303V, TLG07305V, TLG08305V, TLG09305V, TLG10305V, TLG11305V	HVM2A016 	Gioăng kèm lưới lọc (Strainer)	8%	6,000	6,185

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
71	TLG07301V, TLG08301V, TLG09301V, TLG10301V, TLG11301V, TLG07303V, TLG08303V, TLG09303V, TLG10303V, TLG11303V, TLG07305V, TLG08305V, TLG09305V, TLG10305V, TLG11305V	H93597EYV 	Gioăng chữ X (X-ring)	8%	4,000	4,123
72	TBW02006A	DHX117-2CVG 	Bát sen (Shower head)	8%	2,170,000	2,169,818
73	TBW01010A	DHX135 Hình ảnh được cập nhật sau	Dây sen (Shower hose)	8%	736,000	736,363
74	PPYK1710HPE, PPYB1710HPE, PPYB1533PWE, PPYB1530PWE, PPYD1620PWE, PPYK1530PWE, PPYB1820HPWE, PPYB1920PWE, PPYK1920PWE, PPYB1620PWE, PPYD1543-5HPE	DB503R-2A 	Pop-up waste (ống siphon)	8%	4,693,000	4,693,091
75	PPYK1710HPE, PPYD1620PWE, PPYK1530PWE, PPYK1920PWE	NTB147E 	Water pump unit (Máy bơm nước)	8%	8,885,000	8,885,455
76	PPYD1720HPTE, PPYB1720HPTE, PPYD1543-5HPE	HNTB162E 	Air pump unit (Máy bơm khí)	8%	5,498,000	5,498,182
77	PPYD1720HPTE, PPYD1543-5HPE	HNTB215E 	Water pump unit (Máy bơm nước)	8%	13,068,000	13,068,000
78	PPYD1720HPTE, PPYD1543-5HPE	HNTB322 	Remote unit (tay điều khiển)	8%	12,086,000	12,086,182
79	DB501R-2B	NTA271E 	Nút nhấn xả (Button)	8%	884,000	883,637
80	TYC404G, TYC322WF	HSHXE06 	Mô tơ Motor unit (above & under)	8%	1,905,000	1,904,727
81	TYC322W, TYC322W	SHXEP22 	Thiết bị đóng ngắt mạch điện (Cover)	8%	844,000	844,363
82	TYC322	HSHXEC04 	Bảng mạch điều khiển (Main board)	8%	2,101,000	2,101,091

BẢNG GIÁ HÀNG PHỤ KIỆN TVN-0725SWL

Hiệu lực ngày 01 tháng 07 năm 2025

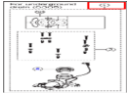
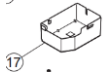
Ban hành ngày 11/07/2025

Giá bán 1 chiếc, đơn vị: VND

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
1	TCF23460AAA	TCM8631R#NW1 	Nắp đậy Washlet (Lid Assy)	8%	1,394,000	1,394,182
2	TCF23410AAA	TCM8632R#NW1 	Nắp đậy Washlet (Lid Assy)	8%	1,394,000	1,394,182
3	TCF24460AAA	TCM8629R#NW1 	Nắp đậy Washlet (Lid Assy)	8%	1,453,000	1,453,091
4	TCF24410AAA	TCM8630R#NW1 	Nắp đậy Washlet (Lid Assy)	8%	1,610,000	1,610,182
5	TCF23410AAA/ TCF23460AAA	TCM7676#NW1 	Ghế ngồi Washlet (Heated Seat Unit)	8%	2,445,000	2,444,727
6	TCF23410AAA/ TCF23460AAA/ TCF24460AAA/ TCF24410AAA/ TCF23710AAA	TCM8654 	Dây điện nguồn (Plug unit)	8%	540,000	540,000
7	TCF23410AAA/ TCF23460AAA	TCM8650 	Bo mạch chính (Controller assy)	8%	1,777,000	1,777,091
8	TCF24460AAA/ TCF24410AAA	TCM8649 	Bo mạch chính (Controller assy)	8%	1,777,000	1,777,091
9	TCF23710AAA	TCM8908 	Bo mạch chính (Controller assy)	8%	1,188,000	1,188,000
10	TCF23410AAA/ TCF23460AAA/ TCF24460AAA/ TCF24410AAA	TCM7817#NW1 	Cục lọc và lưới lọc khử mùi (Deodorizer filer)	8%	275,000	274,909
11	TCF23410AAA/ TCF23460AAA/ TCF24460AAA/ TCF24410AAA	TCM8692 	Quạt sấy (Dryer)	8%	1,168,000	1,168,363
12	TCF23410AAA/ TCF23460AAA	TCM7824 	Mạch tay bấm điều khiển và vỏ nhựa (Operating Substrate Assy)	8%	677,000	677,455
13	TCF23410AAA/ TCF23460AAA/ TCF24460AAA/ TCF24410AAA/ TCF23710AAA	TCM11490 	Cụm van điện từ (Valve Unit)	8%	795,000	795,273
14	TCF23410AAA/ TCF23460AAA/ TCF24460AAA/ TCF24410AAA	TCM8506#NW1 	Nắp che đầu vòi và máy sấy (Damper Assy)	8%	147,000	147,273
15	TCF23410AAA/ TCF23460AAA/ TCF24460AAA/ TCF24410AAA	TCM11500 	Bình đun (Heat-exchange unit)	8%	2,945,000	2,945,455

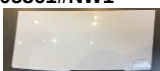
TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
16	TCF23410AAA/ TCF23460AAA/ TCF24460AAA/ TCF24410AAA	TCM7970 	Cụm hơi nắp (Hinge Assy for lid)	8%	353,000	353,455
17	TCF23410AAA/ TCF23460AAA/ TCF24460AAA/ TCF24410AAA	TCM7971 	Cụm hơi ghế (Hinge Assy for seat)	8%	471,000	471,273
18	TCF24460AAA/ TCF24410AAA	TCM7818 	Điều khiển (Remote controller)	8%	1,276,000	1,276,363
19	TCF24460AAA/ TCF23460AAA	TCM8843 	Dây cấp và van chia nước (Water supply hose)	8%	2,494,000	2,493,818
20	TCF24410AAA/ TCF23410AAA/ TCF23710AAA	TCM7796 	Dây cấp và van chia nước (Water supply hose)	8%	736,000	736,363
21	TCF24410AAA	TCM7780S#NW1 	Nắp che phía trên của Washlet (Upper Case Assy)	8%	1,522,000	1,521,818
22	TCF23460AAA/ TCF23410AAA	TCM8664#NW1 	Nắp che phía trên của Washlet (Upper Case Assy)	8%	1,404,000	1,404,000
23	TCF23410AAA/ TCF23460AAA/ TCF24460AAA/ TCF24410AAA	TCM8171S 	Công tắc bộ ngồi (Seating switch assembly)	8%	245,000	245,455
24	TCF24460AAA/ TCF24410AAA	TCM7834 	Cảm biến để cài và bộ dây dẫn (Harness assy)	8%	442,000	441,818
25	TCF23410AAA/ TCF23460AAA	TCM7835 	Cảm biến để cài và bộ dây dẫn (Harness assy)	8%	471,000	471,273
26	TCF23410AAA/ TCF23460AAA/ TCF24460AAA/ TCF24410AAA	TCM8170R#NW1 	Nắp đẩy đầu ra khử mùi	8%	128,000	127,637
27	TCF34570GAA/ TCF34320GAA/ TCF33370GAA/ TCF33320GAA	TCM10480 	Công tắc bộ ngồi (Seating switch assembly)	8%	226,000	225,818
28	TCF34570GAA/ TCF34320GAA/ TCF33370GAA/ TCF33320GAA	TCM4580 	Bộ chỉnh lưu Controller Assembly (AC)	8%	2,307,000	2,307,273
29	TCF34570GAA/ TCF34320GAA/ TCF33370GAA/ TCF33320GAA	TCM10499 	Dây điện nguồn (Plug unit)	8%	97,000	97,200
30	CS900	TCM2979S 	Cụm hơi nắp (Hinge Assy for lid)	8%	11,468,000	11,467,637
31	CS900	TCM2311 	Bảng mạch dòng điện một chiều (DC controller of seat)	8%	2,396,000	2,395,637
32	CS900/901	TCM2315R 	Cảm biến bộ ngồi (Seat sensor)	8%	2,258,000	2,258,182

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
33	CS900/901	TCM2696 	Quạt khử mùi (Deodorizer Units)	8%	1,404,000	1,404,000
34	CS900/901	TCM1972 	Cụm điều khiển chức năng rửa (Flow control valve unit)	8%	1,463,000	1,462,909
35	CS900/901	TCM4163N 	Quạt sấy (Dryer)	8%	3,633,000	3,632,727
36	CS900KVT/CS901KVT	TCM4170 	Bảng điều khiển chức năng từ xa (Controller unit)	8%	36,946,000	36,945,818
37	CS900/901	TCM4175 	Cụm van điện từ (Valve Unit)	8%	1,728,000	1,728,000
38	CS900/901	TCM2977R 	Cụm hơi bộ (Hinge Assy for seat)	8%	11,203,000	11,202,545
39	CS900/901	TCM2303 	Bảng mạch điện xoay chiều (AC controller)	8%	3,878,000	3,878,182
40	CS900/901	TCM7523 	Bơm tăng giảm áp lực nước (Pump unit)	8%	2,661,000	2,660,727
41	CS900/901	TCM1153S 	Thiết bị điện phân nước (Auto clean unit)	8%	1,355,000	1,354,909
42	CS900/901	HH20091 	Bảng mạch dòng điện một chiều (DC controller of bowl)	8%	2,494,000	2,493,818
43	CS988	HH20071 	Bộ mạch xả (Controller)	8%	2,219,000	2,218,909
44	CS900/901	HH20069 	Phao điện (Electric float)	8%	1,306,000	1,305,818
45	CS900VT	TCM11094R 	Bảng điều khiển (Remote controller unit)	8%	17,633,000	17,633,455
46	CS901	TCM4234 	Bảng mạch chuyển đổi	8%	4,536,000	4,536,000
47	CS901VT	TCM2978R 	Cụm hơi nắp (Hinge Assy for lid)	8%	12,214,000	12,213,818

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
48	CS901	TCM2312 	Bảng mạch dòng điện một chiều (DC controller of seat)	8%	2,356,000	2,356,363
49	CS900, CS901	HH20091 	Bộ mạch xả (Controller)	8%	2,494,000	2,493,818
50	CS911VT, CS921VT, CS989, CS988, CS900, CS901	HH05333R 	Bơm xả (Pump Unit)	8%	3,417,000	3,416,727
51	CS911VT	HH02139 	Ổng thoát sàn (Drain Socket)	8%	2,091,000	2,091,273
52	CS911VT	HH05151 	Gioăng cao su ổng thoát sàn (Socket Gasket)	8%	157,000	157,091
53	CS911VT	HH20168 	Bảng mạch (Controller)	8%	1,306,000	1,305,818
54	CS911VT	HH20170 	Dây điện (Harness Unit)	8%	668,000	667,637
55	CS911VT, CS921VT	TH66435R 	Lưới lọc (Filter)	8%	91,000	91,309
56	CS911VT	HH20093 	Van dừng (Stop Valve)	8%	835,000	834,545
57	CS911VT	HH05337 	Nắp che (Cover)	8%	265,000	265,091
58	CS911VT	HH05340 	Nắp che van dừng (Stop Valve Cover)	8%	491,000	490,909
59	CS911VT, CS921VT	HH05453 	CS không rõ (Band Clamp)	8%	81,000	80,509
60	CS921VT	HH02138 	Ổng thoát sàn (Floor Drain Socket)	8%	2,170,000	2,169,818
61	CS921VT	HH05500#NW1 	Nắp che bên phải (Side Panel - Right)	8%	1,060,000	1,060,363
62	CS921VT	HH05501#NW1 	Nắp che bên trái (Side Panel - Left)	8%	1,267,000	1,266,545
63	CS921VT	THF48A 	Van dừng (Stop Valve)	8%	1,600,000	1,600,363

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
64	CS921VT	THF49 	Khớp nối (Elbow Unit)	10%	710,000	710,001
65	CS921VT	HH0550? 	Bộ van dừng và khớp nối (Stop Valve)	8%	1,826,000	1,826,182
66	CS989	HH20075 	Bảng mạch điện một chiều (DC controller of bowl)	8%	2,631,000	2,631,273
67	TCF9788	TCM6774#NW1 	Nắp (Lid cover)	8%	2,867,000	2,866,909
68	TCF9788	TCM6784#NW1 	Nắp che phía trên của Washlet (Washlet front cover)	8%	3,132,000	3,132,000
69	TCF9788	TCM6792 	Bảng mạch đèn hiển thị (Main unit display)	8%	432,000	432,000
70	TCF9788	TCM6781S 	Bảng điều khiển (Driver Assembly)	8%	638,000	638,182
71	TCF9788, TCF9575	TCM6799 	Mạch điện nhận tín hiệu điều khiển (Remote control transmitter)	8%	255,000	255,273
72	TCF9788, TCF9768, TCF9575	TCM6856 	Quạt khử mùi (Deodorizer Units)	8%	638,000	638,182
73	TCF9788	TCM6807 	Cụm hơi cơ của nắp (Assist unit for lid)	8%	403,000	402,545
74	TCF9788	TCM6805 	Cụm hơi nắp (Hinge Assy for lid)	8%	2,877,000	2,876,727
75	TCF9788	TCM7403 	Bảng mạch dòng điện một chiều (Controller assembly (DC))	8%	1,325,000	1,325,455
76	TCF9788	TCM6787 	Bộ nắp che zắc nối điện và lưới lọc nước (Cover of Filter plate)	8%	245,000	245,455
77	TCF9788	TCM7410 	Dây cáp cho nắp (Flexible hose)	8%	1,178,000	1,178,182
78	TCF9788	TCM7398R 	Thiết bị đóng ngắt mạch điện (Humanbody-Detecting Sensor Assy)	8%	2,739,000	2,739,273
79	TCF9788, TCF9768WZ, TCF9575Z	TCM6868 	Bu lông (Mounting bolt assembly)	8%	344,000	343,637

TOTO

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
80	TCF9768	TCM6775#NW1 	Nắp (Lid cover)	8%	2,995,000	2,994,545
81	TCF9788, TCF9768	TCM7397#NW1 	Bệ ngồi sưởi ấm (Heated seat unit)	8%	2,749,000	2,749,091
82	TCF9768	TCM6785#NW1 	Nắp che phía trên của Washlet (Upper Case Assy)	8%	2,680,000	2,680,363
83	TCF9768	TCM7424R 	Thiết bị đóng ngắt mạch điện (Humanbody-Detecting Sensor Assy)	8%	2,543,000	2,542,909
84	TCF9768	TCM6793 	Bảng mạch đèn hiển thị (Main unit display)	8%	452,000	451,637
85	TCF9768	TCM6800 	Mạch điện nhận tín hiệu điều khiển (Remote control transmitter)	8%	373,000	373,091
86	TCF9768	TCM6850 	Cụm điều khiển chức năng rửa (Flow control valve unit)	8%	972,000	972,000
87	TCF9768, TCF9788	TCM6814 	Cụm van điện từ (Valve Unit)	8%	1,080,000	1,080,000
88	TCF9768	TCM6867 	Đèn led thân (Led unit)	8%	393,000	392,727
89	TCF9768	TCM7512 	Bảng mạch dòng điện một chiều (DC controller of seat)	8%	1,227,000	1,227,273
90	TCF9768, TCF9788	TCM7402 	Bảng mạch điện xoay chiều (Controller assembly (AC))	8%	1,306,000	1,305,818
91	TCF9768	TCM6788#NW1 	Bộ nắp che zắc nối điện và lưới lọc nước (Cover of Filter plate)	8%	245,000	245,455
92	TCF9768, TCF9788	TCM6864 	Điều khiển (Remote controller)	8%	5,331,000	5,331,273
93	TCF9575	HH05361#NW1 	Nắp che thân sứ bên trái (Left side cover panel)	8%	1,345,000	1,345,091

*Ghi chú: Giá lẻ có VAT được làm tròn đến nghìn đồng
Số lượng phụ kiện của mỗi mã hàng như trong hình ảnh
Trang 25/38

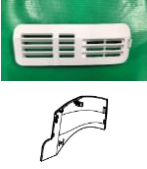
TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
94	TCF9575	HH05290#NW1 	Nắp che thân sứ bên phải (Right side cover panel)	8%	874,000	873,818
95	TCF9575	TCM6776#NW1 	Nắp (Lid cover)	8%	2,091,000	2,091,273
96	TCF9575	TCM7427#NW1 	Bệ ngồi sưởi ấm (Heated seat cover)	8%	2,749,000	2,749,091
97	TCF9575	TCM7429 	Bảng mạch điện xoay chiều (AC controller)	8%	1,296,000	1,296,000
98	TCF9575	TCM7430 	Bảng mạch dòng điện một chiều (DC controller)	8%	1,296,000	1,296,000
99	TCF9575	TCM6797 	Bộ cảm ứng cơ thể người (A) (Human body sensor A)	8%	677,000	677,455
100	TCF9575	TCM7023R 	Bộ cảm ứng cơ thể người (B) (Human body sensor B)	8%	795,000	795,273
101	TCF9575	TCM6794 	Bảng mạch đèn hiển thị (Main unit display)	8%	324,000	324,000
102	TCF9575	TCM6853 	Cụm vòi rửa (Wand Unit)	8%	1,620,000	1,620,000
103	TCF9575	TCM7433 	Cụm đa chức năng (Multi Function Unit Assy)	8%	1,414,000	1,413,818
104	TCF9575	TCM7432 	Cụm đun nước (Heat exchange unit)	8%	2,739,000	2,739,273
105	TCF9575	TCM7431 	Cụm van điện từ. (Valve Unit)	8%	1,031,000	1,030,909
106	TCF9575	TCM7437 	Quạt sấy (Dryer)	8%	1,365,000	1,364,727
107	TCF9575	TCM7438 	Dây cấp cho nắp (Flexible hose)	8%	1,178,000	1,178,182

*Ghi chú: Giá lẻ có VAT được làm tròn đến nghìn đồng
Số lượng phụ kiện của mỗi mã hàng như trong hình ảnh

TOTO

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
108	TCF9575	TCM7440R 	Bảng điều khiển (Remote controller assy)	8%	3,103,000	3,102,545
109	TCF4911EZ, TCF4911Z	TCM7310#NW1 	Nắp (Lid cover)	8%	2,032,000	2,032,363
110	TCF4911EZ, TCF4911Z	TCM7336 	Bản đế cố định washlet (Base plate assy)	8%	314,000	314,182
111	TCF4911EZ, TCF4911Z	TCM7318 	Bảng điện của đèn báo các chức năng (Indication Signal Assy)	8%	432,000	432,000
112	TCF4911EZ, TCF4911Z	TCM7353S 	Bảng điều khiển (Driver Assembly)	8%	461,000	461,455
113	TCF4911EZ, TCF4911Z	TCM7348 	Bộ dây dẫn của nắp (Harness assembly)	8%	658,000	657,818
114	TCF4911EZ, TCF9575, TCF9768, TCF9788	TCM6804 	Công tắc bộ ngồi (Seating switch assembly)	8%	432,000	432,000
115	TCF4911EZ, TCF9768, TCF9788	TCM6842R 	Cụm đa chức năng (Multi Function Unit Assembly) Mã hàng cũ: TCM6842	8%	1,865,000	1,865,455
116	TCF4911EZ, TCF9575, TCF9768	TCM6806R 	Cụm hơi nắp (Hinge Assy for lid)	8%	2,582,000	2,582,182
117	TCF4911, TCF9768, TCF9575, TCF9788	TCM6808R 	Cụm hơi bộ ngồi (Hinge Assy for seat)	8%	2,582,000	2,582,182
118	TCF4911EZ, TCF9768, TCF9788	TCM6852S 	Cụm vòi rửa (Wand Unit)	8%	1,247,000	1,246,909
119	TCF4911EZ	TCM7337 	Dây cấp cho nắp (Flexible hose)	8%	2,268,000	2,268,000
120	TCF4911EZ, TCF4911Z	TCM6873 	Đầu Vệ sinh vòi rửa. (Cleaning unit for wand)	8%	187,000	186,545

*Ghi chú: Giá lẻ có VAT được làm tròn đến nghìn đồng
Số lượng phụ kiện của mỗi mã hàng như trong hình ảnh
Trang 27/38

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
121	TCF4911EZ	TCM7314#NW1 	Nắp che phía trên của Washlet (Washlet front cover)	8%	1,816,000	1,816,363
122	TCF4911EZ	TCM7304#NW1 	Nắp thông gió khử mùi (Deodorizer cover)	8%	265,000	265,091
123	TCF4911EZ	TCM6857#NW1 	Lưới lọc khử mùi (Filter plate for Deodorizer unit)	8%	481,000	481,091
124	TCF4911EZ	TCM7370#NW1 	Bộ nắp che vòi rửa và máy sấy (Cover of dryer and Cover of nozzle)	8%	196,000	196,363
125	TCF4911EZ	TCM7331 	Quạt thông gió (Fan Motor)	8%	501,000	500,727
126	TCF4911EZ	TCM7395R 	Điều khiển kèm thanh treo điều khiển (Remote controller w/ Hanger assembly)	8%	3,034,000	3,033,818
127	TCF4911Z	TCM7396R 	Điều khiển kèm thanh treo điều khiển (Remote controller w/ Hanger assembly)	8%	2,945,000	2,945,455
128	TCF4911EZ	TCM11081 	Mạch điện nhận tín hiệu điều khiển (Remote control receiver assembly)	8%	255,000	255,273
129	TCF4911EZ, TCF4911Z	TCM7326R 	Thiết bị đóng ngắt mạch điện (Sensor Circuit Board Assy)	8%	245,000	245,455
130	TCF4911EZ, TCF4911Z	TCM7378 	Bảng mạch AC (AC controller assy)	8%	1,306,000	1,305,818
131	TCF4911EZ, TCF4911Z	TCM7375R 	Thiết bị đóng ngắt mạch điện (Humanbody-Detecting Sensor Assy)	8%	2,749,000	2,749,091
132	TCF4911EZ, TCF4911Z	TCM7364#NW1 	Bệ ngồi sưởi ấm (Heated seat unit)	8%	2,425,000	2,425,091

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
133	TCF4911EZ	TCM7356 	Bảng mạch DC (DC controller assy)	8%	1,267,000	1,266,545
134	TCF4911EZ	TCM7325R 	Quạt khử mùi (Deodorizer Units)	8%	579,000	579,273
135	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z	TCM1387S 	Cụm hơi bộ ngồi (Hinge Assy for seat)	8%	363,000	363,273
136	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z	TCM853S 	Cụm hơi nắp (Hinge Assy for lid)	8%	245,000	245,455
137	TCF6631A	D42308-3Z 	Bản đế cố định washlet (Base plate assy)	8%	471,000	471,273
138	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z	TCM1486-1 	Bình nước nóng (Hot water tank unit)	8%	1,257,000	1,256,727
139	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z	D73281W 	Cảm biến để cài (Sensor unit)	8%	324,000	324,000
140	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z	TCM1448-1 	Công tắc bộ ngồi (Seat switch assembly)	8%	157,000	157,091
141	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z	TCM1392N 	Van điện từ (Valve unit)	8%	520,000	520,363
142	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z	TCM1389RN 	Cụm vòi rửa (Wand Unit)	8%	1,404,000	1,404,000
143	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z	D42490Z 	Dây cáp cho nắp (Flexible hose)	8%	491,000	490,909
144	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z	D80147W 	Dây điện nguồn (Plug unit)	8%	452,000	451,637
145	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z	D42325ZN 	Van chia nước (Junction Valve)	10%	960,000	960,000
146	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z	D47446R 	Nắp che máy sấy (Cover of dryer)	8%	167,000	166,909
147	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z	D47452S 	Nắp che vòi rửa (Cover of Nozzle)	8%	147,000	147,273

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
148	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z	TCM1395RR 	Quạt khử mùi (Deodorizer Units)	8%	589,000	589,091
149	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z	D46668ZR 	Quạt sấy (Dryer)	8%	1,178,000	1,178,182
150	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z	TCA83-9R 	Tấm lọc khử mùi (Catalyst Assembly)	8%	245,000	245,455
151	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z	D46437R 	Lưới lọc khử mùi (Deodorizer filter)	8%	157,000	157,091
152	TCF6631A, TCF6531Z	TCM1480-1S#NW1 	Bộ ngồi sưởi ấm (Heated seat cover)	8%	3,240,000	3,240,000
153	TCF6531Z	TCM1476-8S#NW1 	Nắp (Lid cover)	8%	2,072,000	2,071,637
154	TCF6531Z	TCM1483S#NW1 	Nắp che phía dưới của Washlet (Washlet under cover)	8%	2,386,000	2,385,818
155	TCF6531Z	D51220Z 	Điều khiển (Remote Controller Assy)	8%	2,926,000	2,925,818
156	TCF6531Z	TCM1385 	Bảng điện của đèn báo các chức năng (Indication Substrate Assy)	8%	245,000	245,455
157	TCF6531Z	TCM1487-9RR 	Bảng mạch nguồn (Main board)	8%	2,523,000	2,523,273
158	TCF6531Z	D80352W 	Bộ dây dẫn của nắp (Harness assembly)	8%	373,000	373,091
159	TCF6531Z	TCM1384 	Mạch điện nhận tín hiệu điều khiển (Remote control transmitter)	8%	255,000	255,273
160	TCF6631A	TCM1476-9S#NW1 	Nắp (Lid cover)	8%	2,013,000	2,012,727
161	TCF6631A, TCF6632A	TCM1484S#NW1 	Nắp che phía trên của Washlet (Washlet front cover)	8%	2,710,000	2,709,818
162	TCF6631A, TCF6632A	TCM1485R 	Mạch điện tay bấm (Operating substrate assy)	8%	677,000	677,455

*Ghi chú: Giá lẻ có VAT được làm tròn đến nghìn đồng
Số lượng phụ kiện của mỗi mã hàng như trong hình ảnh

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
163	TCF6631A, TCF6632A	TCM1487-2RR 	Bảng mạch nguồn (Controller assembly DC)	8%	2,523,000	2,523,273
164	TCF6631A, TCF6632A, TCF6531Z, TCF4732A	TCM12729 	Đế Washlet đa năng (Universal plate for Washlet)	8%	628,000	628,363
165	TCF6632A	TCM1481-1#NW1 	Bệ ngồi sưởi ấm (Heated seat cover)	8%	4,241,000	4,241,455
166	TCF6632A	TCM1478-1#NW1 	Nắp (Lid cover)	8%	2,258,000	2,258,182
167	TCF992VA	TCM12998 	Nắp (Lid cover)	8%	1,247,000	1,246,909
168	TCF992VA	TCM10618 	Bệ ngồi sưởi ấm (Heated seat cover)	8%	1,483,000	1,482,545
169	TCF992VA	TCM10384 	Cụm hơi bệ ngồi (Hinge Assy for seat)	8%	3,967,000	3,966,545
170	TCF992VA	TCM10540 	Lõi đóng êm của TCF992WA#NW1 (Hinges Assy for TCF992)	8%	1,659,000	1,659,273
171	TCF992VA	TCM10532 	Công tắc điện (Seat switch assembly)	8%	236,000	235,637
172	TCF992VA	TCM9072R 	Bảng mạch dòng điện một chiều (Controller assembly DC)	8%	2,258,000	2,258,182
173	TCF992VA	TCM10350R 	Điều khiển (Remote Controller Assy)	8%	9,543,000	9,543,273
174	TCF992VA	TCM1299-3NN 	Cụm đa chức năng (Multi Function Unit Assy)	8%	4,644,000	4,644,000
175	TCF992VA	TCM10826 	Thiết bị đóng ngắt mạch điện (Humanbody detecting sensor assy)	8%	1,021,000	1,021,091
176	TCF992VA	TCM10534 	Đèn led lòng bowl (Led unit)	8%	275,000	274,909
177	TCF992VA	TCM10622 	Bản lề (Assist unit)	8%	255,000	255,273

*Ghi chú: Giá lẻ có VAT được làm tròn đến nghìn đồng
Số lượng phụ kiện của mỗi mã hàng như trong hình ảnh
Trang 31/38

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
178	TCF992VA	TCM10349 	Bảng mạch điện xoay chiều (Controller assembly AC)	8%	2,229,000	2,228,727
179	TCF992VA	TCM10827 	Thiết bị đóng ngắt mạch điện (Moving detecting sensor assy)	8%	1,561,000	1,561,091
180	TCF992VA	TCM10385 	Bảng mạch điều khiển (Base plate)	8%	805,000	805,091
181	TCF992VA	TCM10620 	Tấm che vòi rửa (Bumper)	8%	101,000	101,127
182	TCF992VA	TCM10619 	Nắp che vòi rửa (Cover of Nozzle)	8%	285,000	284,727
183	TCF992VA	TCM10394 	Bảng mạch điều khiển nguồn (Power controller)	8%	157,000	157,091
184	TCF992VA	TCM10411 	Quạt hút mùi (Deodorizer unit)	8%	422,000	422,182
185	TCF992VA	TCM10530 	Thiết bị đóng ngắt mạch điện (Driver Assembly)	8%	1,168,000	1,168,363
186	TCF992VA	TCM12669 	Cụm đun nước nóng (Heater)	8%	2,170,000	2,169,818
187	TCF992VA	SHXCV25 	Cụm van điện từ (Valve unit)	8%	4,899,000	4,899,273
188	TCF992VA	SHXCV19 	Bơm nước lỗ Z (Pump)	8%	6,991,000	6,990,545
189	TCF992VA	SHXCK54 	Dây cấp nước cho bồn cầu (Flexible hose)	8%	2,248,000	2,248,363
190	TCF992VA	SHXCC36 	Mạch điều khiển dưới thân sứ (Controller)	8%	2,955,000	2,955,273
191	TCF992VA	TCM10387 	Indication-part ass'y (Tấm bảo vệ đèn)	8%	854,000	854,182

TOTO

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
192	TCF992VA	TCM9836 	Nắp che phía trên của Washlet (Washlet front cover)	8%	3,888,000	3,888,000
193	TCF992VA	TCM10390 	Quạt hút mùi (Deodorizer unit)	8%	805,000	805,091
194	TCF992VA	TCM10839 	Cụm van điện từ (Valve Unit)	8%	1,384,000	1,384,363
195	TCF992VA	TCM10393 	Bộ dây dẫn của nắp (Harness assembly)	8%	520,000	520,363
196	TCF992VA	TCM10629 	Lưới lọc khử mùi (Filter plate for Deodorizer unit)	8%	128,000	127,637
197	TCF9433A	TCM1660R 	Nắp (Lid cover)	8%	746,000	746,182
198	TCF9433A	TCM9113 	Bảng mạch nguồn (Main board)	8%	1,797,000	1,796,727
199	TCF9433A	TCM10429 	Mạch điện chuyển đổi (Driver Assembly)	8%	540,000	540,000
200	TCF9433A	TCM12958 	Bình nước nóng (Hot water tank unit)	8%	1,316,000	1,315,637
201	TCF9433A	TCM10830 	Cảm biến chuyển động (Body sensor assembly (A))	8%	648,000	648,000
202	TCF9433A	TCM10831 	Cảm biến cơ thể (Body sensor assembly (B))	8%	746,000	746,182
203	TCF9433A	TCM10525 	Cụm hơi nắp (Hinge Assembly for lid)	8%	4,664,000	4,663,637
204	TCF9433A	TCM10524 	Cụm hơi bộ ngồi (Hinge Assembly for seat)	8%	4,762,000	4,761,818

*Ghi chú: Giá lẻ có VAT được làm tròn đến nghìn đồng
Số lượng phụ kiện của mỗi mã hàng như trong hình ảnh
Trang 33/38

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
205	TCF9433A	TCM10416 	Cụm vòi rửa (Wand unit)	8%	1,473,000	1,472,727
206	TCF9433A	TCM10358 	Bảng điều khiển (Remote controller)	8%	2,739,000	2,739,273
207	TCF9433A	TCM11167 	Thanh treo điều khiển (Hanger assembly)	8%	1,424,000	1,423,637
208	TCF9433A	TCM10605 	Gioăng cao su nối nắp và thân sứ (Gasket)	8%	275,000	274,909
209	TCF9433A	TCM10415 	Mạch điện nhận tín hiệu điều khiển (Remote control transmitter)	8%	157,000	157,091
210	TCF9433A	TCM10651 	Nắp vòi rửa (Cover of Nozzle)	8%	38,000	38,291
211	TCF9433A	TCM10652 	Nắp che máy sấy (Cover of dryer)	8%	38,000	38,291
212	TCF9433A	TCM10653 	Nắp thông gió khử mùi (Deodorizer cover)	8%	38,000	38,291
213	TCF9433A	TCM10610 	Lưới lọc khử mùi (Filter plate for Deodorizer unit)	8%	157,000	157,091
214	TCF9433A	TCM11036 	Quạt khử mùi (Deodorizer Units)	8%	619,000	618,545
215	TCF9433A	TCM10419 	Quạt sấy (Dryer)	8%	1,247,000	1,246,909
216	TCF9433A	TCA128S 	Tấm lọc khử mùi (Catalyst Assy)	8%	255,000	255,273
217	TCF9433A	SHXCV51 	Van điện từ cấp nước cho bình (Valve Unit)	8%	1,581,000	1,580,727

*Ghi chú: Giá lẻ có VAT được làm tròn đến nghìn đồng
Số lượng phụ kiện của mỗi mã hàng như trong hình ảnh

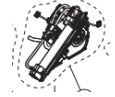
TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
218	TCF9433A	TCM10414 	Bảng điện của đèn báo các chức năng (Indication Substrate Assy)	8%	216,000	216,000
219	TCF9433A	TCM8862 	Bệ ngồi sưởi ấm (Heated seat cover)	8%	1,198,000	1,197,818
220	TCF9433A	TCM10670 	Bình chứa nước (Water tank)	8%	3,682,000	3,681,818
221	TCF9433A	TCM10833 	Công tắc bộ ngồi (Seat switch assembly)	8%	167,000	166,909
222	TCF9433A	TCM9766#NW1 	Nắp che lưới lọc nước (Cover of Filter plate)	8%	81,000	80,509
223	TCF9433A	TCM10667 	Ống nối chữ T (T-Joints)	8%	79,000	78,545
224	TCF403EA	TCM12753 	Bảng điều khiển chức năng từ xa (Remote Control Assembly)	8%	2,739,000	2,739,273
225	TCF403EA	TCM10531 	Cụm hơi bộ ngồi (Hinge assembly (for seat))	8%	3,976,000	3,976,363
226	TCF403EA	TCM12619 	Cụm vòi rửa (Wand assembly)	8%	913,000	913,091
227	TCF403EA	TCM10541 	Đèn LED (Indication substrate assy)	8%	245,000	245,455
228	TCF87320	TCM12003#NW1 	Nắp đậy WL (Lid Assy (Dshape))	8%	4,536,000	4,536,000
229	TCF87220	TCM12004#NW1 	Nắp đậy WL (Lid Assy (Dshape))	8%	4,536,000	4,536,000
230	TCF87120	TCM12005#NW1 	Nắp đậy WL (Lid Assy (Dshape))	8%	4,477,000	4,477,091
231	TCF87320, TCF87220, TCF87120	TCM11789#NW1 	Ghế ngồi WL (Heated Seat Unit (Dshape))	8%	14,668,000	14,668,363

TOTO

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
232	TCF87320, TCF87220, TCF87120	TCM11787 	Miếng đệm cao su (Bumper Assy)	8%	226,000	225,818
233	TCF87320	TCM12034 	Miếng nhựa mạ màu (Design Plate)	8%	1,738,000	1,737,818
234	TCF87220	TCM12035 	Miếng nhựa mạ màu (Design Plate)	8%	1,738,000	1,737,818
235	TCF87120	TCM12036 	Miếng nhựa mạ màu (Design Plate)	8%	1,728,000	1,728,000
236	TCF87320	TCM12037R#NW1 	Miếng ốp nhựa phía sau (Cover Assy)	8%	1,198,000	1,197,818
237	TCF87220	TCM12038R#NW1 	Miếng ốp nhựa phía sau (Cover Assy)	8%	1,198,000	1,197,818
238	TCF87120	TCM12039R#NW1 	Miếng ốp nhựa phía sau (Cover Assy)	8%	1,198,000	1,197,818
239	TCF87320, TCF87220, TCF87120, TCF85510, TCF83410, TCF47360GAA	TCM12040 	Mạch đèn tín hiệu (Indication Circuit Board Assy)	8%	785,000	785,455
240	TCF87320, TCF87220, TCF87120, TCF85510, TCF47360GAA	TCM12212R 	Cắm biến cơ thể B (Mounting Bolt Assy Human Body-Detecting Sensor Assy)	8%	1,915,000	1,914,545
241	TCF87320, TCF87220, TCF87120, TCF85510	TCM12215 	Mạch nhận tín hiệu điều khiển (Remote Controller Receiving Circuit Board Assy)	8%	442,000	441,818
242	TCF87320, TCF87220, TCF87120, TCF85510	TCM12100 	Mạch chuyển đổi và dây dẫn (Driver Assy)	8%	1,718,000	1,718,182
243	TCF87320, TCF87220, TCF87120	TCM12049 	Cụm hơi nắp (Hinge Assy For Lid)	8%	285,000	284,727
244	TCF87320, TCF87220, TCF87120	TCM12043 	Cắm biến cơ thể người A (Sensor Window Assy)	8%	481,000	481,091
245	TCF87320, TCF87220, TCF87120, TCF85510, TCF47360GAA	TCM12015 	Máy sấy (Dryer Unit)	8%	1,836,000	1,836,000
246	TCF87320, TCF87220, TCF87120, TCF85510, TCF83410	TCM12073 	Cụm đun nước (Hot Water Tank Unit)	8%	10,594,000	10,593,818
247	TCF87320, TCF87220, TCF87120, TCF85510, TCF83410, TCF47360GAA	TCM10962 	Cụm van từ (Valve Unit)	8%	1,915,000	1,914,545
248	TCF87320, TCF87220, TCF87120	TCM12069 	Dây cấp nước (Flexible Hose)	8%	1,433,000	1,433,455

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
249	TCF87320, TCF87220, TCF87120	TCM12114 	Dây điện nguồn (Power Cord Assy)	8%	3,269,000	3,269,455
250	TCF87320, TCF87220, TCF87120	TCM12123R 	Mạch DC (Controller Assy)	8%	1,217,000	1,217,455
251	TCF87320	TCM12020R 	Điều khiển từ xa (Remote Controller Assy)	8%	18,134,000	18,134,182
252	TCF87220	TCM12023R 	Điều khiển từ xa (Remote Controller Assy)	8%	18,134,000	18,134,182
253	TCF87120, TCF85510	TCM12025R 	Điều khiển từ xa (Remote Controller Assy)	8%	6,392,000	6,391,637
254	TCF87320, TCF87220, TCF87120, TCF85510	TCM12046#NW1 	Cục lọc khử mùi (Deodorizer Cartridge)	8%	275,000	274,909
255	TCF87320, TCF87220, TCF87120, TCF85510, TCF47360GAA	TCM12019 	Bộ phun sương rửa vành (Rotary Spray Assy)	8%	2,818,000	2,817,818
256	TCF85510	TCM12006#NW1 	Nắp đậy WL (Lid Assy (Elongated))	8%	4,467,000	4,467,273
257	TCF85510, TCF47360GAA	TCM11790#NW1 	Ghế ngồi WL (Heated Seat Unit (For Both Elongated And Regular))	8%	6,519,000	6,519,273
258	TCF85510	TCM11788 	Miếng đệm cao su (Bumper Assy)	8%	952,000	952,363
259	TCF85510	TCM12500#NW1 	Nắp che (Damper)	8%	157,000	157,091
260	TCF85510	TCM12050 	Bản lề của nắp (Assist Unit (Lid))	8%	285,000	284,727
261	TCF87320, TCF87220, TCF87120, TCF85510, TCF83410, TCF47360GAA	TCM11079R 	Cụm hơi ghế (Hinge Assy For Seat)	8%	1,915,000	1,914,545
262	TCF85510, TCF83410	TCM10984R 	Bộ khử mùi (Deodorizer Unit)	8%	884,000	883,637
263	TCF85510, TCF83410	TCM10966 	Dây cấp nước (Water Supply Hose)	8%	1,492,000	1,492,363
264	TCF85510, TCF83410	TCM12115 	Dây điện nguồn (Power Cord Assy)	8%	3,132,000	3,132,000
265	TCF85510	TCM12124R 	Mạch DC (Controller Assy)	8%	1,217,000	1,217,455
266	TCF83410	TCM12007#NW1 	Nắp đậy WL (Lid Assy (Elongated))	8%	3,083,000	3,082,909

*Ghi chú: Giá lẻ có VAT được làm tròn đến nghìn đồng
Số lượng phụ kiện của mỗi mã hàng như trong hình ảnh

TT	Mã sản phẩm	Mã phụ kiện	Mô tả	Thuế VAT	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (làm tròn nghìn đồng)	Giá bán lẻ đề xuất có VAT (không làm tròn)
267	TCF83410	TCM11791#NW1 	Ghế ngồi WL (Heated Seat Unit)	8%	4,723,000	4,722,545
268	TCF83410	TCM10985 	Miếng đệm cao su (Bumper Assy)	8%	255,000	255,273
269	TCF83410	TCM12033#NW1 	Nắp che (Damper)	8%	167,000	166,909
270	TCF83410	TCM11080 	Mạch nhận tín hiệu điều khiển (Remote Controller Receiving Circuit Board Assy)	8%	383,000	382,909
271	TCF83410	TCM11022 	Cắm biến cơ thể A (Mounting Bolt Assy)	8%	599,000	598,909
272	TCF83410	TCM12101 	Mạch chuyển đổi và dây dẫn (Driver Assy)	8%	1,139,000	1,138,909
273	TCF83410, TCF47360GAA	TCM11078R 	Cụm hơi nắp (Hinge Assy For Lid)	8%	2,798,000	2,798,182
274	TCF83410	TCM12018 	Cắm biến cơ thể B (Mounting Bolt Assy)	8%	1,483,000	1,482,545
275	TCF83410	TCM12016 	Máy sấy (Dryer Unit)	8%	1,856,000	1,855,637
276	TCF83410	TCM12076R 	Cụm van và vòi (Nozzle / Multifunction Unit)	8%	2,749,000	2,749,091
277	TCF83410	TCM12125 	Mạch DC (Controller Assy)	8%	1,217,000	1,217,455
278	TCF83410	TCM10975#NW1 	Cục lọc khử mùi (Deodorizer Cartridge)	8%	275,000	274,909
279	TCF83410	TCM12047 	Điều khiển từ xa (Remote Controller Assy)	8%	2,749,000	2,749,091
280	TCF801CZ/803CZ	SHXCC131 	Bảng điều khiển chức năng từ xa (Remote Control)	8%	3,937,000	3,937,091
281	TCF795,797	SHXCC95 	Bảng điều khiển chức năng từ xa (Remote Control)	8%	1,846,000	1,845,818